

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **146/2022/DS- PT**

Ngày: 28/11/2022

*“V/v Tranh chấp hợp đồng
Vay tài sản”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Việt Hùng.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Giang.

Ông Đặng Văn Ngữ.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Đặng Văn Thìn – Kiểm sát viên.

Ngày 28/11/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2022/DS-PT ngày 19/10/2022 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 77/2022/DS-ST ngày 1/9/2022 của Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 171/2022/QĐ-PT ngày 03/11/2022 giữa:

*** Nguyên đơn:** Bà Ngô Thị N, sinh năm 1967(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ A, thị trấn T, huyện H H, tỉnh Bắc Giang;

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965; ông Trần Mạnh H1, sinh năm 1958 (bà H, ông H1 đều có mặt)

Nơi cư trú: Tổ A, thị trấn T, huyện H H, tỉnh Bắc Giang;

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ông Nguyễn Tiến S, sinh năm 1963 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ A, thị trấn T, huyện H H, tỉnh Bắc Giang;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn xin khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Ngô Thị N trình bày: Do có mối quan hệ quen biết là hàng xóm, nên ngày 10/4/2017 âm lịch bà H có vay số tiền gốc là 20.000.000 đồng, lãi suất 2 bên thỏa thuận bằng miệng là 20%/năm. Từ khi vay bà H đã trả lãi đến 31/12/2018, còn từ đó đến nay bà H không trả được số tiền gốc và lãi nào. Bà xác định chữ viết tại giấy vay nợ là do bà H viết và ký.

Nay bà yêu cầu bà H, ông H1 có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền gốc là 20.000.000 đồng và lãi 20%/ năm tính từ ngày 01/01/2019 dương lịch cho đến ngày xét xử.

Mã ngày 30/3/2018 âm lịch bà cho bà H vay số tiền 23.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận bằng miệng là 20%/ năm. Từ khi vay đến nay bà H chưa trả được số tiền gốc và lãi nào. Bà xác định chữ viết tại phần nhận nợ là do bà H viết và ký. Nay bà yêu cầu bà H, ông H1 có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền gốc là 23.000.000 đồng và lãi 20%/năm tính từ ngày 30/3/2018 âm lịch cho đến ngày xét xử.

Mã vay ngày 20/2/2019 âm lịch bà H vay số tiền là 36.000.000 đồng, lãi suất 2 bên thỏa thuận bằng miệng là 20%/ năm. Từ khi vay tiền nợ đến nay bà H chưa trả được số tiền gốc và lãi nào. Bà xác định chữ viết tại phần nhận nợ là do bà H viết và ký. Nay bà yêu cầu bà H, ông H1 có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền gốc là 36.000.000 đồng và lãi 20%/ năm tính từ ngày 20/2/2019 âm lịch cho đến ngày xét xử.

Mã ngày 10/4/2019 âm lịch, bà H còn nợ số tiền 66.000.000 đồng, lãi suất 2 bên thỏa thuận bằng miệng là 20%/năm. Từ khi vay đến nay bà H chưa trả được số tiền gốc và lãi nào. Bà xác định chữ viết tại giấy vay nợ là do bà H viết và ký. Nay bà yêu cầu bà H, ông H1 có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền gốc là 66.000.000 đồng và lãi 20%/ năm tính từ ngày 10/4/2019 cho đến ngày xét xử.

Bà xác định tổng số tiền bà H và ông H1 còn nợ tại các mã vay tiền ngày 30/3/2018 âm lịch; 20/2/2019 âm lịch; 10/4/2017 âm lịch và ngày 10/4/2019 âm lịch là 145.000.000 đồng và lãi tính 20%/ năm theo từng mã vay cho đến ngày xét xử. Bà xác định là nợ chung của vợ chồng bà H vì khi vay bà H vay mục đích để phát triển kinh tế gia đình.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Ngô Thị N có mặt và thay đổi mức lãi suất, bà chỉ yêu cầu bà H, ông H1 trả mức lãi suất 10%/ năm đối với mã vay ngày 30/3/2018 âm lịch; mã vay ngày 20/02/2019 âm lịch; mã vay ngày 10/4/2017 âm lịch, còn giữ nguyên mức lãi 20%/ năm đối với mã vay ngày 10/4/2019 âm lịch. Bà yêu cầu bà Nguyễn Thị H và ông Trần Mạnh H1 phải trả cho vợ chồng bà số tiền gốc là 145.000.000 đồng và lãi theo từng mã vay cho đến ngày xét xử.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Do có mối quan hệ quen biết là hàng xóm, nên ngày 10/4/2017 âm lịch bà xác định có vay số tiền gốc là 20.000.000 đồng, lãi suất 2 bên thỏa thuận bằng miệng 1,500 đồng/ 1 triệu đồng/ 1 ngày. Nay bà N yêu cầu vợ chồng bà trả cho vợ chồng bà N số tiền gốc là 20.000.000 đồng và lãi 20%/ năm tính từ ngày 01/01/2019 dương lịch cho đến ngày xét xử thì bà đồng ý trả số tiền gốc, còn số tiền lãi thì bà xin được miễn. Bà xác định chữ viết tại giấy vay nợ là do bà viết và ký.

Mã ngày 30/3/2018 âm lịch bà xác định còn nợ số tiền chơi phường là 23.000.000 đồng (trong này có 20 triệu tiền gốc và 3 triệu tiền lãi). Từ khi nợ đến nay chưa trả được số tiền gốc nào. Bà xác định chữ viết và ký là do bà viết và ký. Nay bà N có đơn khởi kiện đòi số tiền gốc và lãi 20%/ năm tính 30/3/2018 cho đến ngày xét xử thì bà đồng ý trả số tiền gốc, nhưng xin số tiền lãi.

- Mã ngày 20/2/2019 âm lịch ghi số tiền là 36.000.000 đồng. Nay bà N yêu cầu vợ chồng bà có trách nhiệm trả là 36.000.000 đồng và lãi 20%/ năm tính từ ngày 20/2/2019 âm lịch cho đến ngày xét xử thì bà xác định mã này bà không còn nợ, nội dung này bà ghi là đã nhận đủ số tiền chơi phường, và xác định đã đóng đủ tiền phường. Bà xác định phần nội dung “ ngày 20/2/2019 tôi đã lấy họ, đã nhận đủ số tiền họ lấy đóng 20/1/2020 (36.000.000) hết họ (20/1 hết họ) (ba sáu triệu đồng chẵn) đã nhận đủ số tiền trên, Nguyễn Thị H” là do bà viết và ký.

-Mã ngày 10/4/2019 âm lịch, bà xác định đã đóng được 11 tháng, mỗi tháng đóng 3.400.000 đồng, tổng số tiền đã đóng là 37.400.000 đồng. Bà xác định số tiền còn nợ là 38.500.000 đồng, lãi suất 2 bên thỏa thuận bằng miệng 1,500 đồng/ 1 triệu đồng/ 1 ngày. Bà xác định nội dung chữ viết “ Tôi đã nhận đủ số tiền họ trên bà N đã đưa đủ cho tôi” và chữ “Hùng, Trần Mạnh H1, Hồng, Nguyễn Thị H” là do bà viết và ký. Nay bà N yêu cầu vợ chồng bà trả cho vợ chồng bà N tiền gốc là 66.000.000 đồng và lãi 20%/ năm tính từ ngày 10/4/2019 âm lịch cho đến ngày xét xử thì bà chỉ đồng ý trả số tiền còn lại 38.500.000 đồng, còn số tiền lãi thì bà xin miễn.

Bà xác định còn nợ tổng số tiền gốc là 81.500.000 đồng, các lần trả lãi hàng tháng bà đều đưa tay cho bà N và gửi hàng xóm, và trả từ ngày vay đến nay, thời gian đầu trả 8 đến 9 triệu đồng, sau đó trả tháng thì 4 triệu đồng, số tiền cụ thể bà không nhớ rõ, bà cũng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc trả tiền lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà H có mặt và xác định nay chỉ còn nợ số tiền gốc là 58.500.000 đồng (cụ thể mã ngày 10/4/2019 âm lịch chỉ còn nợ số tiền 38.500.000 đồng; mã 10/4/2017 âm lịch nợ số tiền 20.000.000 đồng), bà xác định không còn nợ đối với mã vay ngày 30/3/2018 âm lịch ghi số tiền 23.000.000 đồng và mã ngày

20/02/2019 ghi số tiền 36.000.000 đồng. Còn số tiền lãi thì bà xác định trả từ ngay vay đến tháng 5 năm 2022, còn lại bà xin được miễn.

*Ông Nguyễn Mạnh Hùng trình bày: Việc bà Nguyễn Thị H là vợ ông vay mượn và chơi phường cụ thể như thế nào ông không được biết, cũng không bàn bạc gì với ông, mãi sau này ông mới được biết. Ông xác định đây là khoản nợ của cá nhân của bà H, không phải nợ chung của vợ chồng vì bà H không vay vì mục đích phát triển kinh tế gia đình. Ông xác định ông không ký vào các mã vay tiền và đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là bị đơn.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 77/2022/DS-ST ngày 1/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26; Điều 35; Điều 39; khoản 3 Điều 144, Điều 147; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 288; Điều 463; Điều 465; Điều 466; Điều 468; Điều 470 của Bộ luật dân sự; Điều 27; Điều 37 - Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12; Khoản 2- Điều 26 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị N

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Trần Mạnh H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Ngô Thị N và ông Nguyễn Tiến S số tiền gốc là 145.000.000 đồng và lãi 73.156.800 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 218.156.800 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 13/9/2022, bị đơn ông H1 kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang sửa bản án sơ thẩm, ông không đồng ý cùng bà H trả nợ cho vợ chồng bà N, ông xác định đây là nợ riêng của bà H

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn vắng mặt nhưng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn ông Trần Mạnh H1 trình bày: Tôi không đồng ý với quyết định của án sơ thẩm vì ghi không đúng lời khai của tôi. Tôi vẫn ở chung nhà với bà H nhưng thực tế chúng tôi đã sống ly thân với nhau từ năm 2016. Tôi đi làm lái xe thuê ít khi về nhà, kinh tế của chúng tôi độc lập. Thực tế tôi không biết việc vay nợ của bà H với vợ chồng bà N như thế nào nên tôi không đồng ý cùng bà H trả nợ cho vợ chồng bà N.

Bà Nguyễn Thị H trình bày: Tôi đồng ý với ý kiến trình bày của ông H1. Việc vay nợ của bà N là do một mình tôi đứng ra vay, ông H1 không biết việc vay nợ này, thực tế tôi có viết và ký vào giấy vay tiền của vợ chồng bà N, tôi có viết tên của ông H1 trong giấy vay nợ vì tôi phải ghi như vậy thì bà N mới cho tôi vay tiền, tôi vay tiền để chơi xổ số và đi chơi với bạn bè.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Mạnh H1: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Về án phí: Ông Trần Mạnh H1 là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và đã có đơn xin xét xử vắng mặt tại. Tòa án xét xử vắng mặt những người này là đảm bảo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của Bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về nội dung vụ án:

Theo lời trình bày của bà và các tài liệu có trong hồ sơ xác định ngày 30/3/2018 âm lịch bà H có vay của vợ chồng bà số tiền 23.000.000 đồng, lãi và gốc chưa trả số tiền nào; ngày 20/2/2019 âm lịch vay 36.000.000 đồng, lãi và gốc chưa trả số tiền nào; ngày 10/4/2017 âm lịch bà H vay 20.000.000 đồng, lãi đã trả đến 31/12/2018 dương lịch; ngày 10/4/2019 âm lịch bà H còn nợ số tiền 66.000.000 đồng, lãi và gốc chưa trả số tiền nào. Bà xác định đây là khoản nợ chung của bà H, ông H1. Bà H trong quá trình giải quyết thì xác định còn nợ số tiền vay 23.000.000 đồng ngày 30/3/2018 âm lịch, nhưng tại phiên tòa thì bà xác định không còn nợ, nhưng bà xác định chữ viết và ký do bà viết; mã ngày 20/2/2019 âm lịch ghi số tiền 36.000.000 đồng thì bà xác định không còn nợ; mã ngày 10/4/2017 âm lịch bà H xác định còn nợ số tiền 20.000.000 đồng; mã ngày 10/4/2019 âm lịch bà H xác định có nhận đủ số tiền 75.900.000 đồng, nhưng chỉ còn nợ số tiền 38.500.000 đồng vì bà xác định đã đóng được 11 tháng, mỗi tháng đóng 3.400.000 đồng, tổng số tiền đã đóng là 37.400.000 đồng. Bà xác định số tiền còn nợ là số tiền đóng tiền chơi phở, nhưng khi ký thì ký giấy vay tiền. Số tiền lãi bà H xác định đã trả các mã đến tháng 5 năm 2022, còn số tiền cụ thể bà không nhớ rõ và cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc bà đã trả lãi đến tháng 5 năm

2022 và xác định là nợ riêng của bà, ông H1 không biết bà chơi phường. Bà H xác định đến nay còn nợ số tiền gốc là 58.500.000 đồng. Tuy nhiên, bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc bà không còn nợ số tiền 23.000.000 đồng đối với mã ngày 30/3/2018 âm lịch; số tiền 36.000.000 đồng ngày 20/2/2019 âm lịch; và số tiền đã đóng được 37.400.000 đồng đối với mã 10/4/2019 âm lịch. Nay bà N có đơn khởi kiện yêu cầu bà H, ông H1 trả số tiền gốc 145.000.000 đồng và số tiền lãi theo các mã vay. Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị N; buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Trần Mạnh H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Ngô Thị N và ông Nguyễn Tiến S số tiền gốc là 145.000.000 đồng và lãi 73.156.800 đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm xong, bị đơn ông Trần Mạnh H1 kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang sửa bản án sơ thẩm, ông không đồng ý cùng bà H trả nợ cho vợ chồng bà N, ông xác định đây là nợ riêng của bà H

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ vào lời khai của các bên cũng như tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện có việc vay tiền giữa bà N và bà H. Phía nguyên đơn bà Ngô Thị N và ông Nguyễn Tiến S đều xác định là nợ chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Trần Mạnh H1 vì khi vay bà H nói vay để kinh doanh phát triển kinh tế gia đình. Còn bà H xác định là nợ riêng của bà, không liên quan đến ông H1, ông H1 xác định là nợ riêng của bà H, không phải nợ chung của vợ chồng. Tuy nhiên, tại các mã vay bà H xác định đều do bà viết và ký, mục đích trong các mã vay đều ghi để kinh doanh. Tại phiên tòa bà H trình bày vay dùng vào việc để phát triển kinh tế gia đình, bà kinh doanh mở quán bán hàng các loại chè, sau đó bà lại trình bày vay để cho người khác vay lại và có lãi. Ông Trần Mạnh H1 và bà Nguyễn Thị H là vợ chồng hợp pháp, đang trong thời kỳ hôn nhân. Việc vay tiền để kinh doanh của bà H để phát triển kinh tế chung của gia đình. Việc ông H1, bà H cho rằng đây là khoản vay riêng của bà H là không có căn cứ. Ngoài ra tại cấp phúc thẩm, phía bị đơn ông H1 cũng không xuất trình được thêm tài liệu chứng cứ gì mới.

Từ những đánh giá trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Bị đơn Trần Mạnh H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết các quyết định khác của bản án sơ thẩm mà không có kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên ông Trần Mạnh H1 là người cao tuổi nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ông H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Mạnh H1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 77/2022/DS-ST ngày 01/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ông Trần Mạnh H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Hiệp Hòa;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Hiệp Hòa;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Việt Hùng